

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**  
Bản án số: 463/2023/DS-PT  
Ngày: 28/8/2023

V/v tranh chấp “Đòi di sản thừa kế là  
quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế, hủy  
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

*Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Tính.*

*Các thẩm phán: Ông Lê Thanh Vân;  
Ông Võ Ngọc Giàu;*

*Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thủy, Thư ký Tòa án.*

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê  
Thị Thắm, Kiểm sát viên.*

Trong các ngày 26, 28 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 374/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp “Đòi di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 133/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 450/2022/QĐ-PT ngày 13/12/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

**1. Nguyễn Trường G**, sinh năm 1992 (xin vắng mặt);

**2. Nguyễn Bình G1**, sinh năm 1994 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trường G, Nguyễn Bình G1: Bà  
Nguyễn Thị C*, sinh năm: 1959 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số B ấp M, xã M, thành phố M, Tiền Giang.

**3. Bà Nguyễn Thị Kim Đ**, sinh năm 1967 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**4. Bà Nguyễn Thị T**, sinh năm 1968 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**5. Bà Nguyễn Thanh H**, sinh năm 1952 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: khu phố C, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**6. Ông Nguyễn Văn N**, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**7. Bà Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1956 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**8. Bà Nguyễn Thị Kim H2**, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố G, Phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà H1, bà H2:* Ông Nguyễn Văn Á, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**9. Ông Nguyễn Văn Á**, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**10. Ông Nguyễn Văn H3**, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H3:* Luật Sư Nguyễn Văn T1- Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh T (vắng mặt);

Địa chỉ: Số C Quốc lộ C, ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

**11. Bà Nguyễn Thị H4**, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**12. Ông Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1969 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn Q (tên gọi khác: 2 Q1)**, sinh năm 1941 (chết 01/4/2023);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

**1. Bà Nguyễn Thị É**, sinh năm: 1944 (xin vắng mặt);

**2. Bà Nguyễn Thị H5**, sinh năm: 1962 (xin vắng mặt);

**3. Ông Nguyễn Văn L**, sinh năm: 1966 (có mặt);

**4. Ông Nguyễn Văn N1**, sinh năm: 1970 (có mặt);

**5. Bà Nguyễn Thị Thanh T3**, sinh năm: 1972 (xin vắng mặt);

**6. Ông Nguyễn Văn V**, sinh năm: 1976 (vắng mặt);

**7. Bà Nguyễn Thị Thủy H6**, sinh năm: 1978 (xin vắng mặt);

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông V:* Ông **Nguyễn Văn N1**, sinh năm:

1970 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ A, đường T, ấp P, xã P, thành phố M, Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

**1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang** (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn Bé H7 – chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ trụ sở: Khu phố C, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

**2. Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang** (xin vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành C1 – chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ trụ sở: Số C H, phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**3. Bà Nguyễn Thị H8**, sinh năm 1948 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**4. Bà Nguyễn Thị Thanh T4**, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện C, Tiền Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà T4: Ông Nguyễn Văn Á, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**5. Ông Nguyễn Văn B**, sinh năm: 1977 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**6. Bà Nguyễn Thị É**, sinh năm: 1944 (xin vắng mặt);

**7. Bà Nguyễn Thị H5**, sinh năm: 1962 (xin vắng mặt);

**8. Ông Nguyễn Văn L**, sinh năm: 1966 (có mặt);

**9. Ông Nguyễn Văn N1**, sinh năm: 1970 (có mặt);

**10. Bà Nguyễn Thị Thanh T3**, sinh năm: 1972 (xin vắng mặt);

**11. Ông Nguyễn Văn V**, sinh năm: 1976 (vắng mặt);

**12. Bà Nguyễn Thị Thủy H6**, sinh năm: 1978 (xin vắng mặt);

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông V:* Ông **Nguyễn Văn N1**, sinh năm: 1970 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ A, đường T, ấp P, xã P, thành phố M, Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Trường G, Nguyễn Bình G1, Nguyễn Thị Kim Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn Á, Nguyễn Thị Kim H2, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn T2.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện ngày 03/10/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đồng nguyên đơn cùng thống nhất trình bày:*

Cha ông chúng tôi: Nguyễn Văn N2 (4 N2), sinh năm: 1920, mất năm 1978. Mẹ, bà chúng tôi: Trần Thị B1 (Nguyễn Thị B2 - 4 N2), sinh năm: 1923, mất năm 2001. Cha mẹ ông bà chúng tôi sinh được 12 (mười hai) người con như sau:

1. Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1941; Địa chỉ: Ấp P, xã Ph, thành phố M, Tiền Giang

2. Nguyễn Văn M, sinh năm: 1944 (Liệt sĩ, hy sinh năm 1968);

Nguyễn Văn M có 02 con là Nguyễn Thị Kim Đ, sinh năm: 1967; địa chỉ: Ấp P, xã P, thành phố M, Tiền Giang và Nguyễn Thị T, sinh năm: 1968; Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Nguyễn Văn B3, sinh năm: 1948 (Liệt sĩ, hy sinh năm 1968); Không vợ không con.

4. Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1952; Địa chỉ: Ấp P, xã P, thành phố M, Tiền Giang.

5. Nguyễn Văn N, sinh năm: 1954; Địa chỉ: Ấp P, xã P, thành phố M, Tiền Giang.

6. Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1956; Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

7. Nguyễn Văn Â, sinh năm: 1960; Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

8. Nguyễn Thị Kim H2, sinh năm: 1962; Địa chỉ: Khu phố G, Phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

9. Nguyễn Văn H3, sinh năm: 1964; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

10. Nguyễn Văn V1, sinh năm: 1966 (chết năm 2001);

Nguyễn Văn V1 có 02 con là Nguyễn Trường G, sinh năm: 1992 và Nguyễn Bình G1, sinh năm: 1994, cùng địa chỉ Ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

11. Nguyễn Thị H4, sinh năm: 1967; Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

12. Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Lúc sinh thời cụ Nguyễn Văn N2 (4 N2) và cụ Nguyễn Thị B2 là cha mẹ, ông bà nội chúng tôi được thừa kế từ ông bà 20.000m<sup>2</sup>. Khi còn sống cha mẹ, ông bà nội chúng tôi đã cắt chia hết cho các con. Riêng Nguyễn Văn V1 chưa được chia, còn ông Nguyễn Văn Q là anh hai (bác hai) lớn nhất gia đình con đông nên được chia nhiều nhất là 5 công mặt tiền đường T.

Phần còn lại mẹ (bà nội) Nguyễn Thị B2 (4 N - Trần Thị B1) đứng tên kê khai theo hồ sơ 299 của Sở T10, thửa đất 1227, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.146m<sup>2</sup> nay là thửa 415, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.370m<sup>2</sup> tọa lạc ấp P, xã P, TP M, tỉnh Tiền Giang do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019985/QSĐĐ ngày 24/3/1998.

Phần diện tích đất trên mẹ (bà nội) cùng với ông Nguyễn Văn V1 và ông Nguyễn Văn T2 canh tác từ năm 1982. Năm 1985 ông Nguyễn Văn V1 đi nghĩa vụ, ông Nguyễn Văn T2 ở nhà tiếp tục canh tác cùng mẹ (bà nội). Đầu năm 1989 ông Nguyễn Văn V1 đi nghĩa vụ Campuchia trở về tiếp tục cùng ông Nguyễn Văn T2 canh tác. Cuối năm 1989 đầu năm 1990, do gia đình đông con gặp nhiều khó khăn về kinh tế nên ông Nguyễn Văn Q mới hỏi mẹ, ông V1 và ông T2 cho mượn đất canh tác nuôi các con còn nhỏ. Thương anh Q đông con nên mẹ, ông V1, ông T2 đồng ý cho mượn đất canh tác. Từ năm 1991 và kéo dài đến các năm sau mẹ (bà nội) đòi lại đất cho ông V1 canh tác vì ông V1 chưa được chia đất thì ông Q không trả đất. Năm 2001 ông V1 chết, gia đình tiếp tục đòi đất và phát sinh tranh chấp đến nay.

Xét thấy đây là di sản thừa kế chưa chia, ông Q tự ý đăng ký sang tên không có sự đồng ý của mẹ (bà nội) và các đồng thừa kế là không đúng quy định pháp luật.

Do đó, nay đồng nguyên đơn khởi kiện buộc ông Nguyễn Văn Q chia cho các anh chị em và thừa kế thế vị mỗi người một kỷ phần bằng nhau, bằng hiện vật là phần đất thuộc thửa số 415, tờ bản đồ 02, diện tích 2.370m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Nay thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.527m<sup>2</sup> (theo hồ sơ 299 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh T10 là thửa đất số 1227, tờ bản đồ số 01; diện tích 2146m<sup>2</sup>) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Q đứng tên, số vào sổ cấp GCN 0019985/QSĐĐ ngày 24/3/1998.

- Yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Q theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019985 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/3/1998 đất thuộc thửa số 415, tờ bản đồ 02, diện tích 2.370m<sup>2</sup>.

- Buộc ông Nguyễn Văn Q chia tiền cho mượn đất 21 năm qua cho các đồng thừa kế mỗi người 19.000.000 đồng.

\* *Bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:* Thửa đất tranh chấp từ trước năm 1975 do bà nội ông là cụ Đặng Thị T5 canh tác đến năm 1983 giao ông canh tác ổn định để trồng lúa nuôi bà. Vào năm 1984 tập đoàn lấy đất chia cho các hộ dân trong xã canh tác. Năm 1986 tập đoàn trả đất lại cho ông. Kể từ năm 1986 ông bắt đầu canh tác ổn định và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai. Năm 1989 ông được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (loại giấy trắng cũ), đến ngày 24/3/1998 ông được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019985 thuộc thửa số 415, tờ bản đồ 02, diện tích 2.370m<sup>2</sup> (loại giấy màu đỏ) và ông canh tác cho đến nay. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang và Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của các nguyên đơn.

\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/8/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông thuê thửa đất tranh chấp của ông Q canh tác trồng rau ngắn ngày từ năm 2006 với giá 8.000.000 đồng/năm, ông đã đầu tư hệ thống tưới hoa màu tự động. Ông không có ý kiến gì với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H8, bà Nguyễn Thị Thanh T4 trình bày thống nhất với yêu cầu của các nguyên đơn và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị É, Nguyễn Thị H5, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị Thanh T3, Nguyễn Thị Thủy H6 là thành viên trong hộ ông Nguyễn Văn Q thống nhất trình bày: Nguồn gốc đất trước năm 1975 do bà nội là Đặng Thị T5 canh tác, đến năm 1983 giao cho ông Nguyễn Văn Q canh tác ổn định để trồng lúa nuôi bà nội. Vào năm 1984 Tập đoàn lấy đất chia cho các hộ dân trong xã canh tác. Năm 1986, tập đoàn trả đất lại cho ông Q. Kể từ năm 1986, gia đình ông Q bắt đầu canh tác ổn định và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai. Năm 1989 gia đình ông Q được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (loại giấy trắng cũ), đến ngày 24/3/1998 gia đình ông Q được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019985 thuộc thửa số 415, tờ bản đồ 02, diện tích 2.370m<sup>2</sup> (loại giấy màu đỏ) và canh tác từ đó đến nay. Các ông bà xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng: khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 244, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 674, 675, 676, 677 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Văn Q chia tiền cho mượn đất 21 năm qua cho các đồng thừa kế mỗi người 19.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Trường G, Nguyễn Bình G1, Nguyễn Thị Kim Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn Á, Nguyễn Thị Kim H2, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn T2 về việc buộc ông Nguyễn Văn Q chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 415, tờ bản đồ 02, diện tích 2.370m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 2.506,1m<sup>2</sup>) tọa lạc ấp P, xã P, Tp M, tỉnh Tiền Giang.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Q theo

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019985 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/3/1998 đất thuộc thửa số 415, tờ bản đồ 02, diện tích 2.370m<sup>2</sup>.

3. Về chi phí tổ tụng là 11.290.000 (*mười một triệu hai trăm chín mươi ngàn*) đồng các nguyên đơn đã nộp, xem như đã thực hiện xong.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông N đã nộp 355.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0013516 ngày 19/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M nên được hoàn lại 55.500 đồng.

Bà Nguyễn Thị H1 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà H1 đã nộp 355.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0013522 ngày 19/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M nên được hoàn lại 55.500 đồng.

Ông Nguyễn Văn A phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông A đã nộp 355.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0013518 ngày 19/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M nên được hoàn lại 55.500 đồng.

Bà Nguyễn Thanh H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà H đã nộp 355.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0013521 ngày 19/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M nên được hoàn lại 55.500 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim H2 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà H2 đã nộp 355.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0013523 ngày 19/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M nên được hoàn lại 55.500 đồng.

Bà Nguyễn Thị H4 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà H4 đã nộp 355.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0013524 ngày 19/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M nên được hoàn lại 55.500 đồng.

Ông Nguyễn Văn T2 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông T2 đã nộp 355.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0013525 ngày 19/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M nên được hoàn lại 55.500 đồng.

Ông Nguyễn Văn H3 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông H3 đã nộp 355.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0013517 ngày 19/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M nên được hoàn lại 55.500 đồng.

Ông Nguyễn Trường G phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông Nguyễn Trường G đã nộp 355.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0013527 ngày 19/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M nên được hoàn lại 55.500 đồng.

Ông Nguyễn Bình G1 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông G1 đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0022579 ngày 08/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M, xem như đã nộp xong.

Bà Nguyễn Thị Kim Đ phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Kim Đ đã nộp 355.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0013526 ngày 19/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M nên được hoàn lại 55.500 đồng.

Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0022580 ngày 08/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M, xem như đã nộp xong.

H9 lại cho ông Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Văn Á, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Kim H2, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn T2 số tiền 475.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004802 ngày 29/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M.

- Ngày 28 tháng 9 năm 2022, nguyên đơn anh Nguyễn Bình G1, anh Nguyễn Trường G, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn Á, bà Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị H4, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Kim Đ nộp đơn kháng cáo cùng biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Nguyên đơn ông Á, ông H3, bà H4 và các nguyên có đơn xin vắng mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo thể hiện trong đơn kháng cáo, yêu cầu xác minh những người làm chứng về nguồn gốc đất, về việc cụ B1 có khiếu nại việc cấp đất cho ông Nguyễn Văn Q tại ấp và xã P, yêu cầu đo đạc lại đất tranh chấp thành 13 kỷ phần, yêu cầu chia cho người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn 02 kỷ phần còn lại 11 kỷ phần của nguyên đơn nhập chung, sử dụng chung, không yêu cầu định giá lại, đề nghị lấy giá do cấp sơ thẩm xác định làm căn cứ giải quyết vụ án.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là ông N1 cũng là đại diện theo ủy quyền của ông V đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố M.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án: Nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất hàng thừa kế cụ B1 gồm 12 người con chung của cụ B1 và cụ N2, do ông B3 chết trước cụ B1 không có thừa kế thế vị nên xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1 chỉ có 11 (mười một) người con, cụ B1 và cụ N2 không có con riêng và con ngoài giá thú. Nguồn gốc đất tranh chấp yêu cầu chia là của cha mẹ nguyên đơn và bị đơn. Ông Q thừa nhận nguồn gốc đất của cha mẹ ông cho ông nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, cần áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa án sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp là di sản do cụ B1 chết để lại chưa chia, chia thừa kế theo pháp luật cho 11 (mười một) đồng thừa kế, nhưng phải đảm bảo cho việc sử dụng đất.

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:*

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**



[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Văn Q chia cho các anh chị em và thừa kế thế vị mỗi người một kỷ phần bằng nhau, bằng hiện vật là phần đất thuộc thửa số 415, tờ bản đồ 02, diện tích 2.370m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Q theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019985 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/3/1998 đất thuộc thửa số 415, tờ bản đồ 02, diện tích 2.370m<sup>2</sup>. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là *“Tranh chấp đòi di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”* theo quy định tại Điều 674, 675, 676, 677 Bộ luật Dân sự 2005 là có căn cứ.

[2]. Xét thời hạn kháng cáo: Ngày 15/9/2022, Tòa án nhân dân thành phố M ban hành bản án số 133/2022/DS-ST, đến ngày 28/9/2022, các nguyên đơn anh Nguyễn Bình G1, anh Nguyễn Trường G, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị H4, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Kim Đ nộp đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí. Như vậy, kháng cáo của các nguyên đơn còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

[3.1]. Xét về hàng thừa kế của cụ Trần Thị B1: Các bên đương sự thống nhất xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N2 và cụ B1 đến thời điểm Tòa án xét xử vụ án gồm có: Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn B3, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị Kim H2, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Văn V1, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn T2. Do ông Nguyễn Văn M chết năm 1968, Nguyễn Văn V1 chết ngày 26/5/2001 là trước thời điểm cụ B1 chết nên xác định: Nguyễn Thị Kim Đ (con ông M), Nguyễn Thị T (con ông M), Nguyễn Trường G (con V1), Nguyễn Bình G1 (con V1) là người thừa kế thế vị của ông M và ông V1 theo quy định tại Điều 677 Bộ luật dân sự 2005. Ông B3 chết năm 1968 là trước thời điểm cụ B1 chết, ông B3 không có con nên không có người thừa kế thế vị. Như vậy, xác định hàng thừa kế của cụ B1 tại thời điểm tranh chấp có 11 (mười một) đồng thừa kế.

[3.2]. Xét về nguồn gốc đất: Các nguyên đơn cho rằng thửa đất số 415, tờ bản đồ 02, diện tích 2.370 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 2.506,1m<sup>2</sup>) tọa lạc ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang là di sản thừa kế của cụ N2 và cụ B1 chết để lại. Căn cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là việc cụ B1 đăng ký thửa 1227, diện tích 2.146m<sup>2</sup> theo sổ đăng ký ruộng đất ngày 02/11/1982 và sổ mục kê ruộng đất của hồ sơ 299 đất ruộng. Thửa 1227, diện 2.146 m<sup>2</sup> do cụ B1 kê khai trong sổ mục kê 299 là thửa 415, diện tích 2.370m<sup>2</sup> mà hiện nay ông Q đang quản lý, sử dụng. Căn cứ theo Công văn số 1955/VP-TTTLT ngày 05/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai – Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T10 cung cấp thì thửa 415 là một phần của thửa 1226 + 01 phần thửa đất số 1227 (BL 122). Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố M cung

cấp thì thửa 415, diện tích 2.370m<sup>2</sup> do ông Q đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019985 QSDĐ ngày 24/3/1998 cho hộ ông Nguyễn Văn Q đứng tên. Qua xác minh người làm chứng cụ Bùi Thị M1 (là em ruột của cụ Nguyễn Văn N2 và là em chồng của cụ Trần Thị B1) xác nhận phần đất tranh chấp là một phần trong tổng diện tích hơn 5.000 m<sup>2</sup> do cha mẹ cụ M1 (là cụ Nguyễn Văn T6 và cụ Đặng Thị T5) cho lại cụ N2 trước năm 1976 và từ năm 1976 do cụ B1 canh tác. Theo những người làm chứng ông Hoàng Sĩ T7, bà Lưu Thị Đ1 và ông Nguyễn Văn M2 là những người nhận canh tác phần đất khoảng 5.000m<sup>2</sup> của cụ N2, cụ B1 đưa vào Hợp tác xã khẳng định sau khi giải thể Hợp tác xã, cụ B1 là chủ cũ đòi lại đất nên các ông bà đã thống nhất trả lại đất cho cụ B1. Như vậy, cụ N2 cụ B1 là chủ sử dụng đất tranh chấp phù hợp với sự thừa nhận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm là nguồn gốc đất tranh chấp là của chung vợ chồng cụ N2, cụ B1.

[3.3]. Quá trình sử dụng đất tranh chấp: Ông Q và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vợ và các con ông Q cho rằng ông Q sử dụng đất từ những năm 1986 đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời gian 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu...” nên nhận định ông Q có sử dụng thửa đất tranh chấp từ năm 1986 đến lúc Tòa thụ lý tranh chấp năm 2018 là hơn 30 năm. Ông Q có đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của Luật đất đai, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế với nhà nước. Cụ B1 không phản đối, các nguyên đơn không có ý kiến gì từ thời điểm năm 1998 (năm ông Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đến thời điểm các nguyên đơn khởi kiện năm 2018 là 20 năm. Ông Q được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019985 QSDĐ ngày 24/3/1998 là thời điểm cụ B1 còn sống nhưng cụ B1 vẫn không có ý kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q, cho thấy cụ B1 thừa nhận việc sử dụng của ông Q là hợp pháp là chưa xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ bởi lẽ: Qua xác minh người làm chứng bà Nguyễn Thị P (Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P từ năm 1995 đến năm 2000) xác nhận từ năm 1995 đến năm 2000, cụ B1 nhiều lần đến Ủy ban nhân dân xã P gặp bà P để khiếu nại tại sao cụ B1 không có ký tên mà ông Nguyễn Văn Q được cấp đất (khiếu nại miệng). Người làm chứng ông Võ Hoàng D (Trưởng ấp P, xã P từ năm 1981) xác nhận trong thời gian ông làm trưởng ấp cụ B1 có nhiều lần đến khiếu nại (khiếu nại miệng) về việc cụ B1 không ký tên sao ông Nguyễn Văn Q được cấp đất. Như vậy, khẳng định cụ B1 đã có tranh chấp, có khiếu nại về việc ông Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận trên của người làm chứng phù hợp với lời khai của các nguyên đơn là cụ B1 đã nhiều lần khiếu nại khi ông Q không đồng ý trả đất là phần đất đang tranh chấp đã được cụ B1 cho mượn.

[3.4]. Xét quá trình kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 415, tờ bản đồ 02, diện tích 2.370m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 2.506,1m<sup>2</sup>) tọa lạc ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang: Bị đơn ông Nguyễn Văn Q và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong hộ ông Q gồm vợ và các con ông khẳng

định thửa đất tranh chấp từ trước năm 1975 do bà nội ông là cụ Đặng Thị T5 canh tác đến năm 1983 giao ông canh tác ổn định để trồng lúa nuôi cụ T5. Năm 1984, tập đoàn lấy đất chia cho các hộ dân trong xã canh tác, đến năm 1986 tập đoàn trả đất lại cho ông. Kể từ năm 1986 ông bắt đầu canh tác ổn định và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai. Năm 1989, ông được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (loại giấy trắng cũ), đến ngày 24/3/1998 ông được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019985 thuộc thửa số 415, tờ bản đồ 02, diện tích 2.370m<sup>2</sup> (loại giấy màu đỏ) và ông canh tác cho đến nay. Tuy nhiên, tại tờ khai khi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/6/1997 (BL 48) ông Q đã khai nguồn gốc thửa đất 415, tờ bản đồ số 2 do cha mẹ cho lâu đời là mâu thuẫn với lời khai ở cấp sơ thẩm nhưng phù hợp với lời khai của đại diện bị đơn là ông N1 tại phiên tòa phúc thẩm và lời khai của các nguyên đơn. Ông Q khai đất cha mẹ ông (là cụ N2 và cụ B1) cho nhưng ông không có chứng cứ chứng minh cụ B1 tặng cho ông phần đất nêu trên và không được các nguyên đơn thừa nhận. Như nhận định tại tiểu mục [3.2] và [3.3] nêu trên đã làm rõ đất tranh chấp là của cụ B1 và cụ B1 cho ông Q mượn canh tác vì ông Q không trả nên cụ B1 liên tục khiếu nại. Do đó, việc đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận của ông Q là không trung thực, không đúng trình tự thủ tục theo quy định.

[3.5]. Như vậy, xác định thửa đất số 415, tờ bản đồ 02, diện tích 2.370m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 2.506,1m<sup>2</sup>) tọa lạc ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang là di sản do cụ B1 chết để lại.

[3.6]. Xét yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của các nguyên đơn: Các nguyên đơn yêu cầu chia di sản cụ B1 là thửa đất 415, tờ bản đồ số 2 làm 13 kỷ phần, sau khi trừ đi một kỷ phần ông Q được nhận và một kỷ phần là công sức gìn giữ di sản của ông Q còn lại 11 kỷ phần các nguyên đơn yêu cầu nhận đất sẽ nhập lại quản lý chung. Như đã xác định tại mục [3.1], hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1 gồm có 11 người. Thửa đất số 415, tờ bản đồ 02 là di sản thừa kế do cụ B1 để lại, cụ B1 chết không có lập di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1 gồm 11 người. Xét yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của các nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận một phần. Theo Án lệ số 05/2016/AL, ngày 06/04/2016 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao việc các đồng nguyên đơn đồng ý chia cho bị đơn một kỷ phần thừa kế và công sức gìn giữ di sản của bị đơn tương đương một kỷ phần thừa kế là có căn cứ nên chấp nhận. Căn cứ kết quả đo đạc các kỷ phần thừa kế có diện tích sử dụng nhỏ, chia theo chiều dọc quá hẹp không thể sử dụng, nếu chia theo chiều ngang thì không có lối đi ra được đường giao thông công cộng. Do đó, để đảm bảo việc sử dụng đất cần giao các phần đất từ S1 đến S8 cho các đồng nguyên đơn, giao cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn ông Q các phần đất từ S9 đến S12 cùng thửa đất 415, tờ bản đồ số 2, buộc người thừa kế quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn ông Q liên đới trả giá trị 02 kỷ phần cho các nguyên đơn là 478.247.500 đồng (*Bốn trăm bảy mươi tám triệu hai trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm đồng*), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

[4]. Từ phân tích nêu trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có thiếu sót nên cần sửa án sơ thẩm, chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ B1 là thửa đất số 415, tờ bản đồ 02, diện tích 2.370m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế

2.506,1m<sup>2</sup>) tọa lạc ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Chia các phần đất từ S1 đến S8 cho các đồng nguyên đơn, chia cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn các phần đất từ S9 đến S12 cùng thửa đất 415, tờ bản đồ số 2, buộc người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Q liên đới trả giá trị 02 kỳ phần cho các nguyên đơn với số tiền là 478.247.500 đồng (*Bốn trăm bảy mươi tám triệu hai trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm đồng*).

[5]. Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Q theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019985 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/3/1998 đất thuộc thửa số 415, tờ bản đồ 02, diện tích 2.370m<sup>2</sup>. Xét căn cứ mục 2 phần II của Thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số thắc mắc số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử nhận thấy không cần thiết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Q mà chỉ cần điều chỉnh phù hợp theo nội dung bản án.

[6]. Các nguyên đơn xin rút lại yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn Q chia tiền cho mướn đất 21 năm qua cho các đồng thừa kế mỗi người 19.000.000 đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện mà các nguyên đơn đã rút theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[7]. Về chi phí do đặc, xem xét thẩm định tại chỗ: Các đồng nguyên đơn tự nguyện chịu đã quyết toán xong, tại phiên tòa không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các nguyên đơn Nguyễn Trường G, Nguyễn Bình G1, Nguyễn Thị Kim Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị Kim H2, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ liên đới phải chịu 69.389.700 đồng (*Sáu mươi chín triệu ba trăm tám mươi chín ngàn bảy trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn Q không được chấp nhận; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn Q gồm Nguyễn Thị É, Nguyễn Thị H5, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị Thanh T3, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị Thủy H6 phải liên đới chịu 23.129.900 đồng (*Hai mươi ba triệu một trăm hai mươi chín ngàn chín trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

[9]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đồng nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại tạm ứng án phí đã nộp.

[10]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 148 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 244, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 674, 675, 676, 677 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Luật Thi hành án dân sự.

### **Xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn Nguyễn Trường G, Nguyễn Bình G1, Nguyễn Thị Kim Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn Â, Nguyễn Thị Kim H2, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn T2; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 133/2022/DS-ST ngày 15/9/2022, của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Trường G, Nguyễn Bình G1, Nguyễn Thị Kim Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn Â, Nguyễn Thị Kim H2, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn T2 về việc buộc ông Nguyễn Văn Q (nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Q gồm Nguyễn Thị É, Nguyễn Thị H5, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị Thanh T3, Nguyễn Thị Thủy H6) chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 415, tờ bản đồ 02, diện tích 2.370m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 2.506,1m<sup>2</sup>) tọa lạc ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Chia cho các đồng thừa kế của cụ Trần Thị B1 gồm 11 đồng thừa kế Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn Â, Nguyễn Thị Kim H2, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Văn V1, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn T2 mỗi người một kỷ phần thừa kế là 208,8m<sup>2</sup> đất, chia thêm cho bị đơn ông Q (nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Q gồm Nguyễn Thị É, Nguyễn Thị H5, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị Thanh T3, Nguyễn Thị Thủy H6) công gìn giữ di sản tương đương một kỷ phần thừa kế là 208,8m<sup>2</sup> đất, cụ thể:

Chia cho các đồng nguyên đơn gồm Nguyễn Trường G, Nguyễn Bình G1 (Thừa kế thế vị của ông V1), Nguyễn Thị Kim Đ, Nguyễn Thị T (Thừa kế thế vị của ông M), Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn Â, Nguyễn Thị Kim H2, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn T2 các phần đất có ký hiệu từ S1 đến S8 thuộc một phần thửa đất số 415, tờ bản đồ 02, diện tích 2.370m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 2.506,1m<sup>2</sup>) tọa lạc ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang có vị trí tứ cận:

- + Đông: giáp phần đất có ký hiệu S9
- + Tây: giáp đất ông Trần Văn T8, ông Trần Văn B4
- + Nam: giáp Kênh Chín C2
- + Bắc: giáp đất ông Trần Văn V2. (có sơ đồ vị trí kèm theo)

Chia cho bị đơn ông Nguyễn Văn Q (nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Q gồm Nguyễn Thị É, Nguyễn Thị H5, Nguyễn Văn L,

Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị Thanh T3, Nguyễn Thị Thủy H6) các phần đất có ký hiệu từ S9 đến S12 thuộc một phần thửa đất 415, tờ bản đồ số 2 diện tích 2.370m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 2.506,1m<sup>2</sup>) tọa lạc ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang có vị trí tứ cận:

+ Đông: giáp phần đất ông Trần Văn T9, bà Nguyễn Thị C3, ông Trần Văn S, bà Phan Thị Á, ông Nguyễn Văn H10

+ Tây: giáp phần đất có ký hiệu S8

+ Nam: giáp Kênh Chín Châu

+ Bắc: giáp đất ông Trần Văn V2. *(có sơ đồ vị trí kèm theo)*

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Q gồm Nguyễn Thị É, Nguyễn Thị H5, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị Thanh T3, Nguyễn Thị Thủy H6 liên đới trả giá trị 02 kỷ phần cho các đồng nguyên đơn gồm Nguyễn Trường G, Nguyễn Bình G1, Nguyễn Thị Kim Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn Á, Nguyễn Thị Kim H2, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn T2 với số tiền là 478.247.500 đồng (*Bốn trăm bảy mươi tám triệu hai trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm đồng*), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian thi hành án.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận của hộ ông Nguyễn Văn Q tại thửa 415, tờ bản đồ số 2 phù hợp nội dung quyết định bản án.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Trường G, Nguyễn Bình G1, Nguyễn Thị Kim Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn Á, Nguyễn Thị Kim H2, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn T2 về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Q theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0019985 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/3/1998 đất thuộc thửa số 415, tờ bản đồ 02, diện tích 2.370m<sup>2</sup>, tọa lạc ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

1.3.1. H9 lại cho ông Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Văn Á, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Kim H2, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn T2 số tiền 475.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004802 ngày 29/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.3.2. H9 lại cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn Á, bà Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị H4, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Trường G, bà Nguyễn Thị Kim Đ mỗi người 355.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0013516, 0013522,

0013518, 0013521, 0013523, 0013524, 0013525, 0013517, 0013527, 0013526 ngày 19/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.3.3. H9 lại cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Bình G1 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0022580, 0022579 ngày 08/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.3.4. Các nguyên đơn Nguyễn Trường G, Nguyễn Bình G1, Nguyễn Thị Kim Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn Á, Nguyễn Thị Kim H2, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ liên đới phải chịu 69.389.700 đồng (*Sáu mươi chín triệu ba trăm tám mươi chín ngàn bảy trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

1.3.5. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn Q gồm Nguyễn Thị É, Nguyễn Thị H5, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị Thanh T3, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị Thủy H6 có nghĩa vụ liên đới phải chịu 23.129.900 đồng (*Hai mươi ba triệu một trăm hai mươi chín ngàn chín trăm đồng*).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đồng nguyên đơn Nguyễn Trường G, Nguyễn Bình G1, Nguyễn Thị Kim Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn Á, Nguyễn Thị Kim H2, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn T2 không phải chịu án phí phúc thẩm. H9 lại cho Nguyễn Trường G, Nguyễn Bình G1, Nguyễn Thị Kim Đ, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn Á, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn T2 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0022620, 0022621, 0022622, 0022623, 0022624, 0022625, 0022626, 0022627, 0022628 cùng ngày 28/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 20 phút ngày 28 tháng 8 năm 2023, có mặt ông Á, ông H3, bà H4, bà H, ông L, ông N1; vắng mặt các đương sự còn lại.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố M;
- Chi cục THADS thành phố M;
- Công bố bản án CTTĐT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
- DSPT-2023-T

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Hữu Tính**